

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2017/DS-PT

Ngày: 30-10-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triến.

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Thị Đồng;
2. Ông Nguyễn Văn Tông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2017, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 39/2017/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Lê H (Tám H), sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Đồng bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2.2. Ông Trương Thanh B, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Tòa án không triệu tập

3.1. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh;

3.2. Bà Trương Ngọc Y, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trương Thanh B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-6-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Lệ H trình bày:

Vào ngày 01-12-2015, vợ chồng bà S, ông B có vay của bà 100.000.000 đồng để làm vốn mua bán cây keo, hẹn 15 ngày sẽ trả. Vào ngày 10-01-2016, bà S và ông B tiếp tục vay 315.000.000 đồng, hẹn vài ngày sẽ trả. Cả hai lần đều do bà S trực tiếp viết giấy biên nhận nợ và ký tên. Do tin tưởng ông B là bà con họ hàng (cha ruột ông B là cậu ruột của bà) nên ông B hẹn sẽ ký tên sau nhưng sau đó không đến ký; giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi. Từ khi vay đến nay, bà S và ông B chưa trả khoản tiền gốc và lãi nào. Nay, bà khởi kiện yêu cầu bà S và ông B hoàn trả 415.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày vay cho đến khi trả xong.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà đồng ý với trình bày của bà H về việc giấy nợ 315.000.000 đồng và giấy nợ 100.000.000 đồng là do bà viết và ký tên, nhưng do sơ suất giấy nợ 100.000.000 đồng đã trả xong, bà quên thu hồi lại; còn giấy nợ 315.000.000 đồng là do bà H yêu cầu ghi, thực tế không có khoản nợ này.

Bà thừa nhận 215.000.000 đồng là khoản nợ do bà trực tiếp vay của bà H, còn 200.000.000 đồng là khoản nợ bà S nhận nợ thay cho bà Y, tổng cộng là 415.000.000 đồng. Việc chuyển giao nợ giữa bà Y và bà được bà H chấp nhận và lập 01 giấy tay có chữ ký của bà, bà Y và bà H; giấy do bà H giữ, trong đó ghi rõ bà H đồng ý cho bà trả dần khoản nợ 200.000.000 đồng, mỗi năm 30.000.000 đồng. Vì vậy, bà chỉ đồng ý hoàn trả 215.000.000 đồng. Chồng bà là ông B không biết về khoản vay này, nên bà đồng ý trả một mình, ông B không có nghĩa vụ cùng trả.

Bị đơn, ông Trương Thanh B trình bày: Thống nhất ý kiến của bà Nguyễn Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Huỳnh Văn H trình bày: Thống nhất ý kiến của bà Nguyễn Lệ H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trương Ngọc Y trình bày:

Ông Trương Thanh B là anh ruột của bà. Do bà S có nợ bà số tiền là 200.000.000 đồng. Bà có nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 9-2016, bà cùng bà S, bà H thỏa thuận chuyển giao nợ đúng như bà S đã trình bày nhưng giữa bà S và bà H có làm giấy tờ hay không thì bà không biết và bà cũng không ký tên vào giấy chuyển giao nợ đó. Trong khi bàn bạc, bà có nghe bà H nói về việc bà H chấp nhận cho bà S trả dần mỗi năm 30.000.000 đồng. Bà không có trách nhiệm gì đến các khoản nợ của bà S, bà H nên bà không có ý kiến gì về vụ án này.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 39/2017/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 466, 688 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Trương Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Lệ H (Tám H), ông Huỳnh Văn H 415.000.000 (bốn trăm, mười lăm triệu) đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính tiền lãi của bà Nguyễn Lệ H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, ông Trương Thanh B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo hướng không buộc ông cùng bà Nguyễn Thị S trả số tiền 415.000.000 đồng cho bà Nguyễn Lệ H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thanh B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của ông Trương Thanh B:

Tại các giấy mượn nợ của bà Nguyễn Thị S vay tiền bà Nguyễn Lệ H, đề ngày 01-12-2015 âm lịch, và ngày 10-01 âm lịch, chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị S (bút lục số 23, 24), nhưng nội dung cùng thể hiện vợ chồng ông Trương Thanh B và bà Nguyễn Thị S cùng vay tiền của bà Nguyễn Lệ H.

Tại các biên bản lấy lời khai cũng như chứng cứ có trong hồ sơ, mục đích việc vay tiền trên, vợ chồng ông B và bà S sử dụng vào việc mua bán cây keo, là việc kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Do đó, việc ông B cho rằng ông không biết việc vay tiền giữa bà S và bà H, nên ông không đồng ý cùng bà S trả số tiền 415.000.000 đồng cho bà H là không có cơ sở.

Theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng:

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”.

Vì vậy, ông Trương Thanh B có nghĩa vụ liên đới cùng vợ là bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 415.000.000 đồng cho bà Nguyễn Lệ H.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thanh B; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo của ông Trương Thanh B không được chấp nhận, cho nên ông B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thanh B.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 39/2017/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ H (Tám H) đối với ông Trương Thanh B và bà Nguyễn Thị S về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

4. Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Trương Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Lệ H, ông Huỳnh Văn H 415.000.000 (bốn trăm, mười lăm triệu) đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính tiền lãi của bà Nguyễn Lệ H.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyễn Thị S, ông Trương Thanh B chịu 20.600.000 (hai mươi triệu, sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Lệ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.300.000 (mười triệu, ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số: 0004198 ngày 06-6-2017.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Thanh B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số: 0004532 ngày 20-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông Trương Thanh B đã nộp xong

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TANDH. Tân Biên;
- Chi cục THADSH. Tân Biên;
- Phòng KTNV. TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Văn Triển